

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI THIỆN THAI THIỀN GIÁO TÔNG LIÊN HỮU

Tóm tắt: Năm 1934, Hòa thượng Huệ Đăng cùng các cộng sự đứng ra vận động thành lập Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu và xuất bản Tạp chí Bắc Nhã Âm làm cơ quan ngôn luận. Sự hình thành của Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu đã góp phần làm phong phú thêm các phương diện của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Nam lúc bấy giờ. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi đi vào phân tích và trình bày thêm về bối cảnh ra đời cùng quá trình hoạt động của Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu giai đoạn 1934 - 1945. Qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò, vị trí của tổ chức này đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX.

Từ khóa: Chấn hưng; Phật giáo; miền Nam; Thiện Thai thiền Giáo tông; Việt Nam.

1. Sự ra đời của Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu

Ngày 19/10/1934, Thống đốc Nam Kỳ là Pagès phê chuẩn Nghị định số 2954, thông qua bản điều lệ hoạt động của Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu (các thành viên đã khởi thảo và thông qua bản điều lệ này từ ngày 29/8/1934). Tuy nhiên, phải đến ngày 31/3/1935, Hội Thiện Thai thiền Giáo tông Liên hữu mới chính thức khai kì Đại hội và đi vào hoạt động theo Công văn số 2466 của Thống đốc Nam Kỳ¹. Dựa theo biên bản của Hội nghị thì do được sự đồng tình ủng hộ của các đại biểu nên gần như toàn bộ ban

* Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 06/10/2019; Ngày biên tập: 28/7/2020; Duyệt đăng: 10/8/2020.

cán sự lâm thời của Hội đã được công nhận chính thức ở đại hội này. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 3 ban:

Ban Chứng minh Đạo sư do Hòa thượng Huệ Đăng (chùa Thiên Thai) làm Đại Chứng minh, Hòa thượng Pháp Hỷ (chùa Bửu Sơn), Minh Chiêu (chùa Long Quang) và Pháp Trí (chùa Phước Lập) làm Chứng minh;

Ban Danh dự gồm: Ông Esquivillon Chủ tỉnh Bà Rịa - Hội trưởng Danh dự, ông Vincenti phó Chủ tỉnh Bà Rịa cùng Đốc phủ quận Long Điền là Nguyễn Văn Vỹ giữ chức Hội phó. Các hội viên Danh dự là Nguyễn Văn Hải - Đốc phủ sứ ở Gò Công, Trương Tấn Vị - Đốc phủ sứ ở Châu Đốc, Trần Quang Thuận - Đốc phủ sứ ở Sóc Trăng, Lâm Ngươn Thơ - Tri phủ hồi hưu ở Gia Định;

Ban Trị sự của Hội gồm 11 người, với các chức vụ như sau: Hội trưởng là Tri huyện Phạm Hữu Đức, Hội phó là quan một hồi hưu Thái Văn Chanh và Tri phủ Bà Rịa là Bùi Sơn Tây; Thủ quỹ là Đỗ Phước Tâm (Tri phủ Hát Lãng hồi hưu); Thư kí là Phan Văn Sô (chánh quản hồi hưu) cùng phó Thư kí là Lê Văn Huệ (Kế toán Hội Canh nông Bà Rịa); Cố vấn là Nguyễn Văn Dung (quan Thú y Đông Pháp), Trương Văn Tý (Cửu Hội đồng Địa hạt Long Kiên), Trần Văn Liên (Cựu Hương cả ở An Ngãi), Nguyễn Văn Ngu (cựu Hương sư ở Tam Phước), Nguyễn Văn Quý (Hương chủ ở Hát Lãng). Ban Trị sự của Hội tiếp tục được duy trì cho đến nhiệm kì 1937 - 1938.

Bản điều lệ hoạt động của Hội được xây dựng gồm 27 điều khoản, với các nội dung chính như sau: Điều 1-3, đề cập đến tên gọi, địa điểm hoạt động, mục đích thành lập. Theo đó, Hội sẽ có tên gọi là “Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu”, hội quán đóng tại chùa Thiên Thai, núi Chân Tiên, xã Tam An, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa. Hội được thành lập nhằm giúp đỡ cho các hội viên học hỏi được kinh, luật, luận của Phật giáo bằng cách lập Phật học đường, xây dựng Pháp Bảo Phường, diễn giảng Phật pháp; cứu giúp những người cùng khổ tùy theo năng lực của Hội; hỗ trợ các

hội viên trong các hỉ sự cũng như tang tế. Trong khi nhóm họp không được bàn luận các vấn đề quốc sự.

Điều 4 quy định các hạng hội viên, gồm: Danh dự hội viên là những người đã giúp đỡ Hội thành lập; Ân nghĩa hội viên là những người đã cúng dường cho Hội một số tiền lớn hơn hoặc bằng 50 đồng; Sáng tạo hội viên là những người tham gia xây dựng điều lệ, quy tắc cũng như vận động để thành lập Hội; Thường trợ hội viên là những người đã chấp thuận các nội dung của bản điều lệ và quy tắc để tham gia vào Hội. Điều 5-9, quy định thể thức gia nhập, rời khỏi Hội hoặc bị Hội trục xuất và xóa tên. Những tín đồ Phật giáo không phân biệt nam nữ, trẻ hay già miễn là lí lịch trong sạch (không bị án tù) sẽ được quyền tham gia vào Hội. Muốn tham gia phải có đơn trình Hội trưởng và Ban Trị sự phê duyệt. Những hội viên vi phạm pháp luật, trễ hạn đóng hội phí quá nhiều lần hoặc làm trái với điều lệ, quy tắc sinh hoạt sẽ bị gạch tên ra khỏi Hội. Danh sách các hội viên sẽ phải trình cho tòa án Bà Rịa 6 tháng một lần. Hàng năm, các giấy tờ, sổ sách liên quan đến các hoạt động của Hội sẽ phải trình cho Văn phòng Thống đốc Nam Kỳ kiểm duyệt.

Điều 10-11 quy định thể thức thành lập cùng trách nhiệm của Ban Chứng minh Đạo sư. Ban này gồm từ 3 đến 10 thành viên, họ phải là những người có đức hạnh và trí huệ, được Ban Trị sự chọn ra từ trong hàng ngũ Tăng bảo. Ban Chứng minh sẽ chăm lo việc thực hành giới hạnh trong tăng chúng, các việc cúng kính của Hội, chủ trì các cuộc họp, chọn thầy dạy học, chọn pháp sư, kiểm duyệt các chương trình giáo dục và đào tạo, các bài thuyết pháp trước khi trình lên cho quan chủ tỉnh...

Điều 12-20 quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Trị sự. Những người làm việc trong ban này phải có độ tuổi từ 18 trở lên. Họ được quyền tham gia ứng cử hoặc tái cử các chức vụ và làm việc không lương cho Hội. Ban Trị sự do đại hội thường niên bầu ra, có nhiệm kì 01 năm và mỗi tháng sẽ nhóm họp một lần để kiểm tra và đôn đốc các công việc đã xây dựng. Hội trưởng sẽ chăm lo các công việc chung như phê duyệt các

chương trình hoạt động, xem xét đơn xin gia nhập hoặc xóa tên các hội viên nếu xét thấy có vi phạm; triệu tập đại hội, giao thiệp với chính quyền... Hai Hội phó sẽ hỗ trợ cho Hội trưởng các công việc nêu trên, đồng thời thay mặt cho Hội trưởng khi ông này vắng mặt. Thủ quỹ chăm lo các khoản thu chi cho Hội, xây dựng sổ sách và giải trình việc chi tiêu hàng năm trong các kì đại hội. Thư kí chăm lo các giấy tờ, công văn đến và đi cho Hội. Có vấn tham mưu việc tổ chức các nghi lễ, trường học, các buổi diễn thuyết và một số công việc khác.

Điều 21-22 quy định cách thức nhóm họp hội đồng thường niên là vào hạ tuần tháng 2 hàng năm để báo cáo các công việc trong năm qua, kiểm định và phê duyệt các khoản thu chi của Hội, bầu cử ban cán sự mới, bàn định kế hoạch hoạt động cho năm tiếp theo cũng như giải quyết các yêu cầu, nguyện vọng của các hội viên.

Điều 23 quy định các loại tài sản của Hội, gồm tiền hỉ cúng của các tín đồ, tiền hội viên đóng góp (mỗi tháng 0,25 cắc), hoa lợi từ ruộng vườn...

Điều 24-27 quy định việc sửa đổi điều lệ và giải tán Hội. Muốn sửa đổi điều lệ thì phải có sự bàn định của đại hội và được chính quyền thuộc địa phê duyệt. Khi không đủ hội viên và kinh phí hoạt động thì Hội sẽ giải tán, đồng thời, thông báo cho chính quyền sở tại biết. Các tài sản của Hội sau khi giải tán sẽ được giao lại cho các cơ sở từ thiện².

Bản Quy tắc của Hội được xây dựng gồm 19 điều khoản và được các thành viên thông qua vào ngày 31/5/1935.

Điều 1 đề cập đến trách nhiệm và quyền hạn của Ban Trị sự.

Điều 2 quy định công năng, các thức hoạt động của ngôi Pháp Bảo Phương là để lưu trữ kinh sách và các tài liệu liên quan đến Phật giáo. Tất cả mọi người đều được quyền đến nghiên cứu, học tập và duy chỉ có hội viên của Hội mới được mượn về nhà (không quá 3 cuốn và nếu làm mất là phải đền lại cho Hội). Các thư kí và phó thư kí được giao trách nhiệm chăm lo quản lí thư viện này.

Điều 3 đề cập đến hình thức giáo dục của Hội. Theo đó, mỗi năm Hội sẽ khai trường Hạ trong ba tháng (từ 8/4 đến 8/7) để cho các tăng già và cư sĩ cùng nhau tu học. Những người bận việc nhà, việc chùa hoặc ở xa không thể có mặt thường xuyên tại chùa hội quán có thể lựa chọn hình thức đào tạo này. Đối với những người có nhu cầu theo học thường xuyên hơn thì Hội sẽ mời thêm thầy đến dạy. Song mỗi tháng, người học phải đóng lệ phí 2 đồng để Hội chi trả tiền cơm, nước, kinh phí giảng dạy cho các thầy³.

Điều 4-5 quy định hình thức, số lượng bài thuyết pháp mỗi tháng 2 lần. Chủ đề, nội dung và những người tham gia giảng thuyết sẽ do Ban Chứng minh chọn lựa, kiểm duyệt trước khi trình quan Chủ tỉnh Bà Rịa phê duyệt.

Điều 7-10 đề cập đến cách thức giúp đỡ các hội viên hoặc tổ chức các hoạt động từ thiện. Theo đó, sau khi vận động đủ tài chính Hội sẽ xây dựng một ngôi nhà tình thương ngay tại chùa hội quán để nuôi dưỡng người già neo đơn, những người tật nguyền, trẻ em mồ côi... Khi có hội viên từ trần Hội sẽ đứng ra tổ chức tang lễ. Các chùa hội viên nếu bị hư hỏng cũng sẽ được hội trích xuất kinh phí để trùng tu, sửa chữa.

Điều 11 đề cập đến việc phân tách Ban Trị sự ra làm hai, cho cả nam và nữ. Cơ cấu tổ chức và quyền hạn của Ban Trị sự phía nữ tương tự như ở phía nam nhưng sẽ không có chức thủ quỹ. Các công việc chung của Hội phải có sự thống nhất cả hai phía mới được thông qua.

Điều 12 quy định việc lựa chọn giáo viên, giảng sư, đại biểu ở các tỉnh. Ở các địa phương có hội viên, Hội sẽ chọn ra một vị Chánh Đạo sư, 1 phó Đạo sư (thay mặt cho Ban Chứng minh Hội quán) để chăm lo cho các hội viên tu học theo đúng nội quy, điều lệ của Hội; về phía cư sĩ, sẽ chọn ra 1 Chánh Đại biểu và 1 phó thay mặt cho Ban Trị sự phía nam giới để chăm lo các việc như tang lễ, thu tiền hội phí...; 1 Chánh giáo viên cùng 1 phó giáo viên thay mặt Ban Trị sự phía nữ để điều dắt chị em tu học và thu tiền hội phí.

Điều 13-14 đề cập đến thể thức tiến hành đại hội thường niên. Đại hội được xem là hợp lệ khi có mặt được $\frac{1}{5}$ số lượng hội viên của Hội. Các quyết định và công việc của Hội chỉ được thông qua khi nhận được sự chấp thuận của $\frac{1}{2}$ đại biểu tham dự.

Điều 15-18 đề cập đến cách thức gia nhập Hội và đóng hội phí.

Chiếu theo điều 12 của Bản Quy tắc thì Ban Đạo sư của Hội ở các tỉnh đã được thành lập, đồng thời đại biểu và giáo viên của Hội ở các tỉnh cũng được thiết lập⁴.

Mục đích của Hội là chăm lo công tác trùng tu, chấn chỉnh Phật giáo. Đối với quần chúng nhân dân thì phải phát huy công và đức. Về công thì Hội sẽ lo xây dựng nhà cửa để nuôi dạy những người neo đơn, tạt nguyên cũng như tương trợ cho các hội viên về tang chế và các hoạt động Phật sự khác. Về phương diện đức thì lo trau dồi nhân cách cho trong sạch, từ lời nói đến việc làm phải luôn đi đôi với lòng từ bi, bác ái, luôn biết xả thân giúp đời mà không phải vì tư lợi.

Ba nội dung công việc trọng tâm mà Hội dự định sẽ triển khai thực hiện là: 1) Lập Pháp Bảo Phương có các phòng lưu trữ kinh sách, báo chí về Phật giáo để cho mọi người có thể tự do ra vào nghiên cứu, học tập; 2) Lập Phật học đường để dạy chữ Nho cho các tín đồ, vì nếu không thông hiểu chữ Nho thì khó mà nghiên cứu kinh kệ bằng Hán văn cho uyên thâm được. Về phần giáo hóa thì Hội sẽ chọn những người có tài năng, có đức hạnh. Còn phần tiếng Langsa (Pháp) thì nghiên cứu theo kinh sách châu Âu; 3) Tổ chức các buổi thuyết pháp, mỗi tháng một kì. Pháp sư sẽ do Ban Chứng minh lựa chọn⁵.

Tôn chỉ của Hội là: “Làm cho các hội viên thông hiểu được kinh, luật, luận của đạo Phật bằng việc lập kho sách Phật học, lập trường dạy học và diễn thuyết có kì thời”⁶.

Song song với tôn chỉ, mục đích, Hội cũng đưa ra quy định về việc thành lập chi nhánh ở các tỉnh. Căn cứ theo Điều 9 bản Quy điều Nội trị được các thành viên của Hội thông qua vào ngày

16/02/1936, thì ở các địa phương, nếu có từ 50 hội viên trở lên sẽ thành lập một *Ban Đại lí*. Phía Tăng già sẽ có Chánh Đạo sư, Phó Đạo sư, Chánh và phó Trị sự. Phía Cư sĩ sẽ có Chánh và phó Đại biểu, Chánh và phó Giáo viên, Chánh phó Trị sự, Thủ quỹ và người tiếp nhận, chuyển phát thông tin (Thông tín). Tăng già có trách nhiệm trông coi việc thi hành quy tắc và điều lệ của các hội viên ở chi nhánh cũng như hướng dẫn cho họ cách thức tu học. Mỗi kì sóc vọng, các Chánh, phó Đạo sư sẽ tổ chức các buổi thuyết giảng kinh sách cho các hội viên; Cư sĩ chăm lo việc thu lệ phí cho Hội, lựa chọn học sinh tại địa phương mình, chăm lo các việc hiếu sự khác (Điều 10-11). Ban Đại lí ở các tỉnh thường được gọi là Ban Tịnh độ và được phép thu tiền hội phí của các hội viên để lo liệu các việc, như: tang sự, sắm y phục cho các em nhi đồng, kinh phí đi lại cho các hội viên khi tham gia các công việc chung của Hội (Điều 12). Ban Đại lí có trách nhiệm đào tạo cho các em nhi đồng một số hoạt động cơ bản của Hội. Địa phương nào đã thành lập được Ban Đại lí thì phải thông báo tới Hội để Ban Trị sự cử người trình lên chính quyền sở tại phê duyệt (Điều 13-14)⁷.

Sau 5 tháng (đến tháng 7/1936), Hội đã thành lập được Ban Đại lí đầu tiên tại chùa Vạn Linh, thuộc làng Long Tuyền (Cần Thơ) với tên gọi là *Vạn Linh Tịnh độ Liên hữu Hội*⁸. Cũng trong khoảng thời gian này, Hội lập Ban Đại lí thứ hai ở Châu Đốc (An Giang) với tên gọi là *Châu Viên Tịnh độ Liên hữu Hội*. Tiếp đến, vào ngày 07/8/1937 (Âm lịch), Hội lập đệ tam chi phái ở Tân An, Cần Thơ với tên gọi là *Giác Hoàng Thiên tông Liên hữu Hội* (Tri huyện Trần Như Cang được bầu làm Chi hội trưởng và Chi hội phó là Tri huyện Ngô Hảo Ngời).

Ngày 25/6/1937, Hội Thiên Thai thiên Giáo tông Liên hữu tổ chức nhóm họp hội đồng thường niên tại chùa hội quán Long Hòa (Bà Rịa). Theo tờ kết nhận đại hội thì trong giai đoạn sắp tới, Hội sẽ tiếp tục in tạp chí để phổ biến rộng rãi giáo lí Phật giáo đến với quần chúng; mở các khóa đào tạo tại trường đại học của Hội; triệu tập tăng ni, Phật tử tu học, kiến lập chi nhánh ở các tỉnh, thành.

Trong đó, công việc ưu tiên hàng đầu là kiến lập *Thiền tông Hội quán* ngay cạnh Thiên Bửu tháp để làm cơ sở cho các hoạt động của Hội; lập *Tự sở Hội quán* tại chùa Thiên Bửu gồm 4 cấp tương ứng với 5 dạng hội viên là Nghi đệ nhất Danh dự và Sáng tạo hội viên (làm nơi an nghỉ cho các quan chức đã tham gia giúp đỡ Hội, các đạo sư, những người có công lập Hội); Nghi đệ nhị Ân nghĩa (là nơi an nghỉ cho những người đã cúng dường 50 đồng để xây dựng Hội. Nơi này được chia làm hai khu dành cho nam và nữ); Nghi đệ tam Đại giáo (được chia làm hai, một bên dành cho các đại biểu, một bên cho các giáo viên. Những người này đã có công quy tụ hội viên cho Hội, tham gia giảng dạy và giúp đỡ các công việc khác); Nghi đệ tứ Thường trợ (được chia làm hai, một bên cho nam, một bên cho nữ. Những người này phải tham gia vào Hội 10 năm và mỗi năm đóng 3 đồng hội phí)⁹.

Cũng tại đại hội này, các đại biểu tham dự đã đồng thuận điều chỉnh một số nội dung của Bản Điều lệ và Quy điều Nội trị. Với Bản Điều lệ, sửa các nội dung sau: Điều 1, khoản 2 quy định Hội quán dời về chùa Thiên Bửu, Hát Lãng, tổng An Phú Thượng, Bà Rịa (trước đó đặt tại chùa Thiên Thai); Điều 26 quy định vì *Hội quán Tự sở* được đặt tại cơ sở mới nên nếu sau này Hội giải tán thì mọi tài liệu và trách nhiệm sẽ trao truyền lại cho các tăng, ni, Phật tử tại chùa Thiên Bửu tiếp tục lưu giữ, trông nom, hương khói. Về Quy điều Nội trị (bản được phê duyệt vào ngày 31/3/1935), sửa Điều 8, khoản 5 với nội dung bổ sung việc chi tiền phúng điếu cho hội viên Ân nghĩa là 5 đồng và Thường trợ là 3 đồng; Điều 12 quy định Ban Đại lí ở các tỉnh chỉ được giữ lại 1/3 số tiền hội phí để hoạt động, còn lại là nộp về Hội quán Trung ương để hỗ trợ cho các hoạt động chung.

Ngày 4/4/1939, Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu tổ chức đại hội thường niên tại chùa Hội quán Thiên Bửu (Hát Lãng, Bà Rịa)¹⁰. Mục đích của Đại hội là giải trình việc an trí Xá Lợi Phất và di dời trụ sở hoạt động về địa điểm mới; sửa đổi bản điều lệ và bầu ban cán sự cho nhiệm kì tiếp theo. Trước đó, ngày 02/7/1937,

sau hai năm tham quan, học tập tại Ấn Độ và Tây Tạng, Hòa thượng Minh Tịnh đã trở về Việt Nam. Sau chuyến đi này, Ngài đã thỉnh được Ngọc Xá Lợi tại Tháp Bodhinath (Népal) về an trí tại chùa Thiên Thai. Để có một vị trí xứng đáng cho sự an tọa của Xá Lợi Phật, đồng thời, cũng là nơi có đủ không gian và cơ sở cho các hoạt động, năm 1938, Hội đã di dời Hội quán cùng Xá Lợi Phật về chùa Thiên Bửu. Vì có một số hội viên không tham gia đại hội thường niên trong năm 1938 nên chưa nắm được thông tin, cũng như để thông báo rộng rãi đến các tín đồ Phật giáo ở Nam Bộ, Ban Trị sự Hội Thiên Thai đã có những lời giải thích trên tờ Bắc Nhã Âm, số 14, rằng: “Nguyên Thiên Bửu tự tháp là của ngài Hòa thượng Thiên Thai (Huệ Đăng-TG) và đệ tử ngài chung đàu để phòng ngày viên tịch sẽ an trí sắc thân ngài tại đó. Nay vì ngài Minh Tịnh thỉnh được Xá Lợi Phật Tổ nên ngài vung lòng hi cúng Bửu Tháp để an trí Xá Lợi Phật. Ngài sẽ xây cất một cái tháp nhỏ bên đất Thiên Thai cho phần ngài về sau. Ngài còn dựng luôn cho Hội một sở ruộng, mỗi năm thu hoa lợi được vài chục xe lúa và một sở đất gần 5 mẫu. Trên sở đất này đã xây Thiên Bửu Tháp, nhà thiền và Hội quán. Từ đây Hội sẽ có đủ cơ sở mà thực hành những công việc như lập nhà dưỡng lão, Ấu Trĩ viện...”¹¹.

Cũng tại đại hội này, Bản Điều lệ của Hội tiếp tục có một số sự điều chỉnh cơ bản, như: Điều 1, khoản 2 có nội dung: “vì sự cụ hòa thượng Thiên Thai dâng cúng Thiên Bửu tự tháp lại cho Hội làm chủ vĩnh viễn, nên Hội quán của Hội trước ở chùa Thiên Thai đã dời về chùa Thiên Bửu ở làng Hát Lãng, tổng An Phú Thượng, tỉnh Bà Rịa”. Điều 14: Ban Trị sự sẽ nhóm họp 3 tháng 1 kì thay cho mỗi tháng một lần như trước đây. Đến thời điểm này, hội viên của hội đã có mặt khắp các tỉnh thành Nam Bộ. Dựa theo số liệu thống kê về việc đóng hội phí trong đại hội lần này, thì số lượng hội viên của Hội đã có trên 1.000 người.

Ở đại hội thường niên nhiệm kì 6, diễn ra từ ngày 22 đến 23/3/1940, Hội Thiên Thai đã rút bớt số lượng ấn bản hàng năm của Tạp chí Bắc Nhã Âm. Theo Hội, vì tài chính khó khăn, vì

khan hiếm bài vở nên sẽ xuất bản tạp chí 3 kì/năm, khi nào có đủ kinh phí sẽ xuất bản mỗi tháng 1 số như cũ. Đồng thời, “vì năm nay mùa màng thất bát nhiều, tiền hội phí lại thu nhận không được bao nhiêu nên phải đình việc khai giảng trường học, chừa nẻo cát xong cái nhà Trù mới khởi sự dạy học. Hội vẫn tiếp tục thu nhận những người muốn cầu học đạo, nhưng phải từ 12 tuổi trở lên. Những người cầu học phải xem như đạo ở chùa, nghĩa là ngoài giờ học phải làm công quả cho chùa và công phu bái sám”¹². Ban Trị sự nhiệm kì 1939-1940 vẫn tiếp tục được duy trì trong nhiệm kì mới này.

Ngày 01/01/1941, Hội dự định tiến hành đại hội thường niên để xem xét bản điều lệ do chính quyền thuộc địa yêu cầu điều chỉnh và bổ sung, đồng thời bàn định các công việc sắp tới. Tuy nhiên, “vì trong xứ lộn xộn, đường sá không được lưu thông nên hội viên các tỉnh đều không về được. Đại hội phải đình lại vào ngày 9 cùng tháng. Vì có rất ít hội viên tham dự nên đại hội chỉ xem sổ sách, tài chính và cử ban trị sự theo quy định, còn các việc khác thì đình lại đến khi tình hình trong xứ ổn định sẽ tổ chức đại hội bất thường”¹³. Ban Trị sự của nhiệm kì 1939-1940 tiếp tục được duy trì cho đến khi Hội giải thể. Về Bản Điều lệ, Hội điều chỉnh một số nội dung, như: ngoài việc không bàn luận chuyện quốc sự thì không được luận bàn các công việc không đúng với mục đích, tôn chỉ của Hội, cũng như không được bàn luận công việc của các tôn giáo khác; Hội viên Ân nghĩa phải đóng hội phí mỗi tháng 5 đồng và thường trợ là 3 đồng; Ban Trị sự sẽ nhóm họp 3 tháng một lần...¹⁴.

2. Một số hoạt động tiêu biểu của Hội Thiên Thai thiện Giáo tông Liên hữu

Được thành lập với mục tiêu chính là chấn hưng Phật giáo, nên Hội Thiên Thai thiện Giáo tông Liên hữu đã chủ động triển khai nhiều hoạt động khác nhau. Đầu tiên phải kể đến là việc xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận, tuyên truyền chánh pháp cũng như phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách và các hoạt động của Hội. Nhờ sự vận động của quan tri phủ hồi hưu là ông Đỗ

Phước Tâm nên ngày 30/12/1935, Toàn quyền Đông Pháp đã kí giấy phép cho phép xuất bản tạp chí Bác Nhã Âm (La Voix de l'altruisme). Tòa soạn đặt tại chùa Thiên Bửu, Hát Lãng, Bà Rịa. Chủ nhiệm là Đỗ Phước Tâm (pháp hiệu Minh Chánh). Tạp chí được in tại Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cửa, số 57, đường Lucien Mossard, Sài Gòn (nay là đường Nguyễn Du), số đầu tiên ra mắt bạn đọc vào ngày 15/3/1936, khổ 240x155mm. Nội dung của tạp chí được chính quyền thuộc địa quy định là chỉ đăng tải những bài diễn giảng, những bài thuyết pháp, những bài nói về Phật pháp nhân duyên, nói về đạo đức, tin tức các công việc của Hội. Ngoài ra, không được bàn luận chuyện triều đình, quốc sự, không tranh luận thị phi, không đề cập đến ngoại đạo, tà thuyết. Các bài viết phải được Hội kiểm duyệt trước khi đăng¹⁵. Theo dự kiến ban đầu, Hội sẽ xuất bản mỗi tháng 2 số (biểu miễn phí cho các hội viên), nhưng thực tế, vì thiếu kinh phí và khan hiếm bài vở nên báo ra không đồng đều giữa các năm. Số lượng trang báo cũng không ổn định, dao động từ 32 trang đến 50 trang (10 số đầu, báo không có mục lục). Năm đầu tiên phát hành được 4 số (1-4), năm thứ nhì 5 số (5-9), năm thứ ba được 3 số (10-12), năm thứ tư được 4 số (13-16), năm thứ năm được 3 số (17-19), năm thứ sáu được 2 số (20-21), năm thứ bảy 2 số (22-23) thì đình bản. Bác Nhã Âm số cuối có đoạn viết: “Vì năm vừa rồi, số tiền Hội thu rất ít, còn tiền giấy, tiền in và tiền công gởi Bác Nhã Âm thì tăng lên rất nhiều. Hội buộc lòng phải xin quan trên cho phép đình bản một kì nên đến nay số 23 mới ấn tống. Kì đại hội tới sẽ bàn định việc có nên tiếp tục xuất bản Bác Nhã Âm nữa không, nếu muốn phải định liệu cách nào cho có đủ tài sản để dùng vào công việc này”¹⁶. Các cây bút chủ lực của tạp chí là Huệ Đăng, Giác Quang, Pháp Bửu, Minh Nguyệt, Pháp Hiền, Minh Lí, Đỗ Phước Tâm...

Theo Hội Thiên Thai, Bác Nhã Âm có nghĩa là âm vang của Trí huệ. Và để tạo nên được âm vang thực sự, Tòa soạn đã dành phần lớn dung lượng tạp chí để đăng tải các bài diễn thuyết về giáo lí, kinh kệ Phật giáo, chương trình hoạt động của Hội, của các tổ

chức Phật giáo đương thời, một số sự tích về Đức Phật. Ngoài ra còn có phần lai cáo đăng tải các bài xã thuyết, phần Ai tín để đăng tải thông tin về các hội viên qua đời, phần kính cáo đăng tải các thông báo của Hội đến các hội viên và phần văn uyển là các bài thơ, cảm tác về Hội, về Phật giáo... Đơn cử, ngay trong số ra đầu tiên, Hội đã cho đăng tải các bài thơ của các hội viên để mừng Tạp chí Bác Nhã như:

Nay mừng Bác Nhã đức từ bi
Giá báu trân châu chẳng dám bì
Tiếng ngọc rao khắp trong sáu tỉnh
Lời vàng kêu thấu cả ba kì
Vang rân thức giấc người mê hoặc
Náo động vui lòng kẻ mụi nghi
Kia hồi những ai còn lạc nẻo
Chăm dòm đuốc huệ đó mà đi
(Hảo Hiệp, chùa Long Hòa)
Phật pháp lâu nay rã tựa bèo,
Cớ sao hiện trạng thật buồn teo.
Đèn thuyền lơ ngơ, trăng mờ tỏ,
Từ chúng lo toan, ruột lộn phèo.
Tạp chí ra đời vì thế ấy,
Hồi chuông động tỉnh tiếng vang reo.
Mười phương thiện tín người đâu tá?
Đỡ lấy non song, cất mái chèo.
(Cư sĩ Khánh Vân, Long Xuyên)

Cùng với việc xuất bản tạp chí, Hội cũng đã dành trọng tâm cho công tác đào tạo tăng tài. Đứng trước thực trạng của Phật giáo Nam Bộ đương thời, người đứng đầu Hội là Phạm Hữu Đức đã có nhận định rằng: “Xứ Nam Kỳ thường được gọi là Phật địa mà Phật giáo

không được thịnh hành lại còn mang tiếng là lạm dụng chữ tu hành, mượn Phật làm danh. Nguyên nhân là tại thiếu học và thiếu hành, nhiều sự tín ngưỡng không phân biệt chánh tà; có hành mà không có học, có học mà không có hành nên chỗ trọng, chỗ khinh; nhiều sơn môn, hệ phái không có trật tự quang minh là tại sự trì giới không nghiêm của nhiều nhà tu luyện. Phật giáo không thịnh hành là tại cái nạn lo tân dân mà không lo minh đức, lo sửa trị người mà không lo sửa trị mình cho nên có sự thất bại luôn luôn”¹⁷. Đồng thuận với quan điểm này, Hòa thượng Minh Tịnh đã cho rằng: “Phật giáo nước ta sắp nguy vong tận tuyệt, nguyên nhân là bởi tăng đồ thất học, kém tu, không biết nhiệm vụ của mình nên mới ra nông nổi thế này”¹⁸. Theo ông: “Tương lai của Phật giáo có được chấn hưng, được thực hiện hoàn toàn chu đáo cũng đều ở nơi trường Phật giáo đại học ngày nay mà ra cả. Trách nhiệm của trường đại học này là một trách nhiệm vô cùng lớn lao. Trào lưu ngày càng tăng tiến, Phật giáo muốn đứng vững với trào lưu thì tăng đồ cần phải tham học. Tham học để đứng vững với trào lưu, đó là một nguyên nhân mà tăng đồ cần phải chiếu cố”¹⁹. Trong rất nhiều bài diễn thuyết, Hòa thượng Huệ Đăng cũng đã nhấn mạnh rằng: “Hội muốn Phật pháp được hưng long thế đạo, trước phải đào tạo nhân tài, muốn hoàng pháp lợi sanh trước phải khắc tu minh đức vậy nên mới thịnh các vị chư tăng lâm pháp hội để trau dồi đức tánh tự tâm, lại nhập khảo thí trường để tuyển cử tăng trung chỉ bửu”²⁰.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục, ngày 31/3/1935, Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu cho xây dựng thể thức lập Phật học đường. Đến ngày 15/7/1935, Thống đốc Nam Kỳ chính thức phê chuẩn nghị định thông qua thể thức này. Bản thể thức gồm 10 điều, với các nội dung chủ yếu: các chùa ở địa phương sau khi đã gia nhập vào Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu và có số học trò xin học ít nhất là 20 người thì sẽ lập tại đó một Trường Sơ học Phật. Học trò chia làm hai phái: phái tại gia và phái xuất gia. Phái tại gia tự túc việc ăn uống và đi học như phong cách

của các trường quốc dân và không phải đóng tiền lệ phí cho chùa. Phái xuất gia sẽ được chùa lo ăn ở và một số điều kiện sinh hoạt khác, nhưng phải làm công quả và công phu bái sám (Điều 1). Việc học chữ Nho thì hai phái phải học chung như nhau. Chương trình dạy kiến thức Nho học gồm: Tam thiên tự, Minh Tâm, Ấu học, Tứ thư. Riêng đối với khóa học Phật pháp thì được chia làm hai. Học trò tại gia sẽ học kinh Tịnh độ. Học trò xuất gia sẽ học thêm hai thời khóa tụng, luật Trường hàng, kinh Địa tạng, Luật giải, Quy ngươn, Bửu Đàng (Điều 2). Cuối mỗi năm, Hội sẽ tổ chức thi tốt nghiệp. Những người nào được Ban giảng sư chấm đạt mới được tiếp tục theo học bậc cao hơn tại trường đại học của Hội quán (Điều 3). Thầy dạy tại các Trường Sơ học là trụ trì của chùa. Nếu như trụ trì không có đủ khả năng thì Hội sẽ cử một vị giảng sư đến dạy. Vị giảng sư này là người đã từng theo học tại Hội quán và đã thi đậu tốt nghiệp. Chùa nào mời giảng sư của Hội thì phải lo liệu kinh phí đi lại, cơm nước, thuốc men và thuê khóa cho người đó (Điều 4). Học tăng theo học tại Trường Đại học của Hội phải là những người đã xuất gia và đã thông thạo kinh luật theo đúng bậc Sa di và giữ được giới hạnh Cụ túc. Ban Chứng minh Đạo sư sẽ tiến hành một số biện pháp để kiểm tra chắc chắn rằng, những người nộp đơn xin học tại Đại học đường có đức hạnh đúng theo thức lệ đã nêu ở trên mới cho nhập học. Hội sẽ chi trả tiền sở phí, cơm nước, tiền thầy dạy học. Chương trình dạy chữ Nho sẽ cao hơn bậc Sơ học, còn chương trình Phật học thì phải ôn cố bộ Luật giải, Bửu Đàng, Quy Ngươn, học thêm kinh Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Pháp giải và phép Tham thiền. Cuối năm Hội sẽ tổ chức một kì thi tốt nghiệp tại Hội quán, các học tăng nếu được chấm đạt mà không có chùa riêng thì Hội sẽ cử đến giảng dạy tại các Trường Sơ học Phật. Sau kì thi, Ban Chứng minh Đạo sư sẽ căn cứ vào năng lực và đức hạnh của mỗi học tăng để cấp bằng. Trường Sơ học Phật giáo và Đại học Phật giáo sẽ chịu sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa như các Trường Phật học ở Cao Miên xứ Nam Kỳ vậy²¹. Chương trình dạy học và các bài diễn thuyết phải trình cho Ban Chứng minh sau đó

cho quan Chánh Tham biện tỉnh Bà Rịa xét duyệt mới được đưa vào giảng dạy. Hội cũng thành lập Ban quản lí Học đường²².

Tháng 7/1935, Hội thành lập Trường Sơ học Phật tại chùa Long Hòa, Nhà Bàn. Đến tháng 11/1935, Hội lập thêm Trường Sơ học Phật tại chùa Châu Viên ở Châu Thành, Châu Đốc. Yết ma Thiện Trung được Hội giao nhiệm vụ giảng dạy chính cho hai lớp này. Tiếp đến, từ ngày 02 đến 06/7/1936, Hội tổ chức khai giảng Phật học đường (Sơ cấp) ở chùa Vạn Linh (Cần Thơ). Vì chưa có đủ học tăng nam nên lớp ni được tổ chức trước. Ni sư Bửu Kim được cử làm giáo viên của lớp này. Tháng 4/1936, Hội dự định thành lập Trường Đại học tại chùa Hội quán Thiên Thai. Nhưng do chùa này đang xuống cấp (mưa, dột) nên Hội dời qua chùa Long Hòa Cổ tự ở Long Thạnh, Bà Rịa. Từ ngày 24-26/11/1936, Trường Đại học Phật Long Hòa chính thức làm lễ khai giảng dưới sự chứng minh của Hòa thượng Huệ Đăng. Hội đã mời ông Nghè Văn Thứ - Thượng thọ Hàn Lâm Đại chiếu ở Bình Định tham gia giảng dạy chữ Nho và Hòa thượng Pháp Quảng, chùa Bửu Sơn (Bà Rịa) dạy kinh, luật, luận. Ngoài ra, Hội còn cử hai vị tăng già, hai vị cư sĩ thường trực ở trường để giám sát giới hạnh của các học tăng, đồng thời, quản lí các công việc chung. Mục tiêu của Hội trong niên khóa đầu tiên là sẽ ưu tiên dạy cho bậc Tì kheo và Tì kheo ni để có đủ nhân tài tham gia hoằng pháp ở các địa phương.

Theo như bản đăng kí tại Đại hội thường niên lần thứ nhất (14/02/1936), Hội sẽ có 30 người tham gia học tập. Tuy nhiên, trong lần khai giảng đầu tiên, Trường chỉ đón nhận được 25 tăng ni sinh theo học ở hai cấp (đại học và tiểu học)²³.

Chương trình dạy học như sau: Sáng từ 7h - 9h sẽ tiến hành giảng dạy kinh Phật cho các cấp. Cấp Đại học thì dạy Quy Ngươn, Pháp giải An lập đồ, Kinh Pháp Hoa. Cấp tiểu học dạy Luật giải và kinh Địa Tạng. Chiều từ 2h - 4h dạy chữ Nho. Đại học dạy Tứ Thư, Ngũ Kinh. Tiểu học thì dạy Minh Tâm. Mỗi ngày Chủ nhật và sóc vọng, các học tăng sẽ đăng đàn thuyết pháp cho các tín đồ, Phật tử nghe để tập làm quen dần với cách thức diễn giảng và sau dễ thực

hành Phật sự. Và để đầu tư kinh phí cho công tác giáo dục, Hội đã quyết định từ việc xuất bản Tạp chí Bác Nhã Âm mỗi tháng một kì thành 3 tháng một kì “để dành tiền nuôi chư sơn ăn học cho được viên mãn”²⁴.

Cùng với hai cấp học nêu trên, Hội đã cho mở khóa Hạ (trường Hương) tại chùa Long Hòa. Hòa thượng Pháp Hỷ được bầu làm Thiên Chủ đạo tràng. Chương trình được quy định như sau: Từ 6h, chư tăng hội tụ dùng bữa sáng; 7-9h nghe kinh Phật; 10h dùng cơm trưa; 12h an tức; 14-16h nghe sách Nho; 17h công phu; 19-22h ôn bài; 22h-23h tham thiền; 2-4h sáng tiếp tục ôn bài; 4h công phu. Các ngày sóc, vọng được nghỉ học. Đến khi mãn khóa Hạ, mỗi người sẽ làm một bài thi và trình bày trước Chánh chủ khảo là Tất Đại chứng Minh Hòa thượng Huệ Đăng và hai phó chủ khảo là Hòa thượng Pháp Hỷ (chùa Thiên Ân), Hòa thượng Pháp Quảng (chùa Bửu Sơn) cùng sự minh giám của các thành viên trong Hội. Ban giám khảo sẽ tùy theo năng lực của mỗi người để đánh giá. Kết quả của khóa Hạ đầu tiên được đánh giá như sau:

Thăng tuyển hòa thượng có: Minh Tâm (chùa Thiên Quang), Pháp Ngươn (chùa Khánh Quới), Pháp Trí (chùa Lập Phước), Pháp Nguyên (chùa Thiên Lâm), Pháp Đạt (chùa Long Thiền).

Đắc tuyển Yết ma hạng nhất gồm: Pháp Hoa (chùa Thiên Trường), Pháp Thân (chùa Thanh Tự), Pháp Tràng (chùa Khánh Long), Pháp Thiền (chùa Hưng Phước);

Đắc tuyển Yết ma hạng nhì gồm: Pháp Hội (chùa Thiên Thai), Pháp Thông (chùa Long Hòa), Pháp Thành (chùa Minh Phước), Pháp Chiêu (chùa Hòa Hưng), Minh Nguyệt (Thiên Bửu), Minh Tịnh (chùa Thiên Thai);

Đắc tuyển Yết ma hạng ba gồm: Minh Trứ (chùa Thiên Ân), Pháp Nhạc (chùa Long An).

Đắc tuyển giáo thọ gồm: Phước Nguyên, Minh Vân, Giác Quang, Pháp Thoại, Pháp Ân, Tịnh Trí.

Đắc tuyển tôn chứng gồm: Minh Đức, Pháp Tính, Pháp Ngộ, Pháp Tánh, Giác Thành, Pháp Châu, Pháp Minh, Pháp Bửu.

Đắc tuyển dẫn thỉnh sư là Hòa thượng Từ Tế (chùa Long An), Pháp Thông (chùa Hội Phước), Chơn Long (chùa Khánh Long)²⁵.

Tiếp đến, vào ngày 11/9/1937 (tức ngày 7/8 âm lịch), Hội Thiên Thai tổ chức khai giảng Trường Gia giáo Tịnh nghiệp Đạo tràng tại chùa Giác Hoàng, Cần Thơ để triệu tập tăng chúng tu học Kinh Pháp Hoa nhất bộ, Đại Tạng Kinh nhất bộ, Tam Tạng Kinh và Tứ Tục Kinh. Yết ma Minh Nguyệt từ Hội quán Trung ương được cử làm giảng sư cùng sự hỗ trợ của Hòa thượng Minh Đức. Ban Trị sự Hội Thiên Thai dự định sẽ phát huy cơ sở giáo dục này thành một trung tâm đào tạo tăng tài thứ hai cho Hội. Đó là mở một Phật học đường có quy mô tương tự như Hội quán Trung ương và thành lập Ấu Trĩ Viện. Phật học đường sẽ dạy chữ Nho, chữ Quốc ngữ, dạy lý nghĩa Phật giáo, để giúp cho các học tăng sau này trở thành những người tu hành chân chính hoặc là những người có tâm hồn nhân ái, từ bi. Ấu Trĩ Viện nhằm rèn luyện đức tính và nhân cách cho các em, giúp các em khôn lớn, nên người. Ấu Trĩ Viện sẽ dạy các em từ 8 đến 15 tuổi. Theo Hội trưởng Phạm Hữu Đức, các em ở Ấu Trĩ Viện đều phải tập luyện làm việc cho gân cốt nở nang, thân hình hài hòa, có sức khỏe. Mỗi buổi sáng phải đi tưới nước, hoặc làm những việc nhỏ trong chùa. Sau khi làm việc xong sẽ học chữ Nho và chữ Quốc ngữ. Chiều sẽ được nghe thuyết giảng giáo lý và kinh Phật, tối thực hành giới hạnh. Công việc chăm lo cho các em sẽ giao cho một bảo mẫu. Người này phải có tính cách hiền từ, nhân hậu để làm gương cho các em noi theo. Lớn lên, nếu các em muốn tiếp tục theo con đường tu hành thì Hội sẽ tạo điều kiện để phát huy, nếu không muốn thì sẽ để các em hoàn tục, làm ăn chứ không bắt buộc phải xuất gia, thế pháp²⁶. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thùy Linh, thì ở Nam Bộ vào thập niên 30 của thế kỷ XX, có khoảng gần 4.000 trẻ mồ côi trên tổng số dân chưa đầy 4 triệu. Thế nhưng các cô nhi viện, ấu trĩ viện và các nhà giữ trẻ còn rất hạn chế, hầu như đều do người Pháp hoặc một số tổ chức từ thiện đảm

nhận. Vì trẻ mồ côi rất nhiều mà viện mồ côi thì quá ít nên đa số trẻ con không được chăm sóc kỹ lưỡng, tình trạng bệnh tật và tử vong rất cao²⁷. Do đó, chủ trương thành lập Ấu Trĩ Viện của Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu là một việc làm rất đúng đắn, góp phần quan trọng vào việc cứu mang, nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi, cơ nhỡ.

Cùng với việc xây dựng trường, lớp, Hội Thiên Thai thường xuyên tổ chức các buổi giảng thuyết ở các địa phương nhằm nâng cao kiến thức Phật học cho các tín đồ. Trong đó, nội dung chủ đạo mà Hội hướng đến là nêu cao các giá trị và lợi ích của việc học Phật, đồng thời, kêu gọi tăng chúng tích cực tham gia tu học. Tại lễ khai mạc Đại học đường Phật giáo, ông Nghè Văn Thứ đã thay mặt cho Ban Giảng sư nhấn mạnh rằng: “Đang lúc trong thời kì này, chư sư, quý vị phải lo mà học, ráng mà học, chăm nom mà học, cần kíp mà học, học sao cho biết Bồ Đề là thiên hiện giai không, Bát Nhã là hư dung tánh thể, sao cho biết Pháp nhãn là chí chánh, chí trung, Niết Bàn là bất sinh, bất diệt. Cần phải xem xét cho rõ ràng tôn chỉ mà tu, thâm nhuần mục đích cho chính định mà học. Hễ là tâm nguyên trùg triệt thì chư Phật hiện tiền nên Phật gọi là Chơn như, Nho giáo gọi là Thiên lí. Chư sơn cùng quý vị làm được điều ấy thì tôi cùng bốn Hội lấy làm hoan hỉ lắm”²⁸. Ngoài sự nỗ lực chung của Hội và những người làm công tác giảng dạy, thì điều quan trọng nhất phải xuất phát từ nhận thức của các học tăng. Họ phải nhận thấy được giá trị thực sự của việc tu học, trách nhiệm của một người tín đồ nhà Phật để từ đó có được ý chí và nỗ lực vươn lên. Theo Hòa thượng Minh Tịnh, người học Phật mang sứ mệnh của Như Lai, đại diện cho Như Lai mà thực hiện những phận sự. Do đó, đối với mỗi người Phật tử phải làm sao hoàn thành được cái trách nhiệm đối với quốc gia, xã hội. Học Phật là để trở thành một tấm gương sáng cho chúng sinh, là để rèn luyện ý chí và tinh thần hầu mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại. Do đó, các thế hệ tăng ni, Phật tử phải nên tham học, mà trước khi tham học phải biết sự tham học ấy sẽ mang lại những giá trị và lợi ích gì thì mới có được hiệu

quả. Mục đích của sự tham học là ở chỗ Minh tâm Kiến tánh, nghĩa là Phật tức tâm, tâm tức Phật - cái tâm là điều cần thiết nhất đối với mỗi người học Phật. Muôn pháp cũng từ tâm sinh, muôn pháp cũng từ tâm diệt, tâm sinh thì tất cả pháp sinh, tâm diệt thì tất cả pháp diệt. Người học Phật cần phải tự biết rằng, đời sống của mỗi cá nhân đang hiện hữu là để làm những công việc có ích cho đạo, cho đời. Đã là người học Phật phải có tinh thần mạnh mẽ, ý chí kiên định để đảm đương được những trọng trách lớn lao, để phát huy được lòng từ bi bác ái và chánh pháp của Phật Đà²⁹. Hoặc với Giác Quang: “Người học Phật trước hết phải minh định được sự lí khô vui để trao thân, thì đó là đã gây dựng được một ngôi đền cao tột, đến khi kết quả được minh tâm kiến tánh tức là đã sắm được những vật liệu quý báu để lưu trong đền đó vậy. Thì nhiên hậu ta mới có thể an vui trong đền giác rực rỡ, huy hoàng kia. Trái lại, nếu chẳng minh định được cái lí sự kia thì sẽ bị giam hãm trong mê cung, cái tâm vô minh chuyển ra thành cái sự lí vọng tâm, trong vọng tâm lại phát sinh ra cái sự mê, lí mê không thể đạt đến được duyên khởi của các pháp”³⁰.

Về phương pháp tu tập: Theo nhận định và phân tích của Pháp Duyên thì, một trong những nguyên nhân đã làm cho Phật giáo suy yếu xuất phát từ việc các tăng ni, Phật tử không có những phương pháp tu tập đúng đắn. Cụ thể: Ngày nay thế giáo mặt vận, người tu hành lại khác hẳn. Người thì thiên trọng về sự, người thì chấp lí. Chấp sự thì lấy cái sắc tướng làm chỗ tự đắc, như lập những hạnh lạ, cầu người tôn trọng, theo chỗ náo nhiệt mà bỏ tính thuần chân; còn chấp lí thì bỏ trì trai giữ giới, chỉ ngồi một chỗ mà mong ngóng trưởng thành, chẳng biết rèn luyện giới hạnh cho bản thân mình”³¹. Ở một phương diện khác, cư sĩ Nguyễn Văn Hạnh (pháp danh Thế Vân) cho rằng: “Vì có một số người lợi dụng việc tu hành để kiếm chác, dùng sự truyền giáo làm kế sinh nhai nên đã làm mất vẻ đẹp của nền đạo đức Phật giáo đang bành trướng giữa cõi văn minh này và làm cho lòng nhiệt thành chấn hưng Phật giáo của các tăng ni, Phật tử, các bậc trí thức bị nghi ngại”³². Theo ông, đã là người tu

hành phải dùng sự tín ngưỡng chân chính chứ không nên dùng sự mê tín huyền hoặc. Dùng sự tín ngưỡng chân chính thì các tăng ni, Phật tử sẽ không phải chịu sự chia phe, chia phái, sùng bái một thể lực nào, miễn ở đâu nói đúng lý nghĩa thì ở đó có sự chánh tín. Dùng sự mê tín để tu hành thì tất yếu rằng sẽ có sự chia phe rẽ phái. Để xóa bỏ được thực trạng phân chia này, cần phải xây dựng một nền tảng chánh tín đúng đắn và lấy đó làm căn bản để noi theo. Các tăng ni, Phật tử nên ủng hộ, nên góp sức mà phát huy cho nền tảng chánh tín này. Một khi đã có nền tảng chánh tín đúng đắn, “người tu hành phải tịnh tâm quan sát, chớ lằm vào tà đạo mà phải chịu trầm luân. Y theo chánh đạo mà tu hành mới mong có được thành quả như bậc Thượng thiên và sẽ được hưởng phước đức vô cùng, còn nếu đạt được bậc Thập thiện thì hóa thân về thiên cảnh, hưởng thiên phước rất an vui; còn bậc hạ thiện thì sẽ hưởng được ánh sáng giàu sang, quý hiển trong dân gian”³³. Với Hội trưởng Phạm Hữu Đức: “Thiên hạ vì biết mình chưa trong sạch mà tu, chứ đừng vì hoàn cảnh hay áp lực của cá nhân mà tu. Tu mà còn trông hưởng sự kết quả hay một địa vị nào đó thì khác gì người đi buôn mà mong làm giàu nhanh chóng. Tu không vì sợ tội phước mà tu thì sự tu hành mới thật là chánh đáng. Tu vì tội phước thì kết quả chưa thấy mà đã thấy sự thất vọng. Tu vì thương thầy hay vì phong trào nếu ngày kia điều kiện thay đổi, môi trường thay đổi thì sự tu hành cũng phai nhạt mà bán đồ nhi phế”³⁴.

Bên cạnh công tác tu tập, một số hội viên của Hội cũng đã tham gia bàn luận các vấn đề về Phật học với các tổ chức Phật giáo đương thời. Như đối với vấn đề Phật giáo có chán đời, có ru ngủ hay không? Cư sĩ Nguyễn Văn Hạnh đã thẳng thắn chia sẻ quan điểm của mình là: “Nhiều người cho rằng, tinh thần nhà Phật là bạc nhược, giáo lý Phật Đà làm trở ngại bước đường tương lai. Than ôi! Cái quan điểm sai lầm nên mới bài xích Phật giáo là vậy; cũng bởi họ ko rõ chân lý nhiệm màu, triết lý cao siêu của thiền môn Phật pháp đó thôi”³⁵. Theo ông, việc đem Phật giáo vào đời sống cốt là để hun đúc cho chúng sinh ý chí và tinh thần dũng mạnh, tinh tấn

để tham gia cứu giúp đời, giúp người, để ứng phó được với những tác động của trào lưu vật chất đang tác động lên đời sống xã hội. Phật giáo không chán đời, không ru ngủ mà ngược lại còn vun đắp cho xã hội một nền tảng đạo đức hết sức căn bản, giúp con người sống chan hòa với nhau và từ bỏ được những dục vọng, những thành kiến, từ bỏ tham, sân, si để thực hiện tâm lòng từ bi, bác ái của Đức Phật.

Kết luận

Có thể thấy rằng, Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu sau khi được thành lập cũng đã nhanh chóng tập trung mọi nỗ lực cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Trong đó, hoạt động được xem là tiêu biểu và mang tính trọng tâm trong suốt thời gian tồn tại của Hội là khắc phục vấn nạn thất học trong tăng đồ. Và để thực hiện được nội dung này, Hội đã nhanh chóng kiện toàn cơ cấu tổ chức, xây dựng hội quán, lập Phật học đường, thư viện, sửa đổi điều lệ, quy tắc cho phù hợp với các hoạt động được triển khai. Đồng thời, quy tụ một lực lượng các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức tham gia vào các công việc chung của Hội. Đó là những mặt thành công hay nói đúng hơn là những kết quả tiêu biểu mà Hội đã thu được.

Bên cạnh những thành công, thì Hội cũng đã vấp phải một số hạn chế nhất định. Như về cơ cấu tổ chức, Hội chỉ mới thiết lập được cơ chế quản lý theo hàng dọc với hai cấp là Trung ương và Ban Đại lý ở các tỉnh. Điều này đã tạo ra nhiều khó khăn cho Hội trong việc thi triển kế hoạch chấn hưng cũng như quản lý hoạt động Phật sự ở các địa phương. Một hạn chế tiếp theo bắt nguồn từ công tác giáo dục. Dù rất nhiệt thành với vấn đề này, song, trên thực tế, Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu vẫn chưa xây dựng được một chương trình đào tạo tăng tài thật hoàn bị. Cách thức và phương pháp tổ chức thực hiện vẫn dựa theo phương pháp truyền thống, theo từng khóa hạ chứ chưa phải là một lộ trình gắn với những cấp học và khóa học có bài bản và quy củ. Hình thức đào tạo theo kiểu nổi ngôi này đã tỏ ra không còn phù hợp với bối cảnh và yêu cầu thực tế của Phật giáo Việt Nam từ đầu thế kỉ XX. Bên cạnh

đó, Hội chủ trương nhấn mạnh việc tiếp cận kinh sách, giáo lý nhà Phật bằng chữ Hán. Nhưng đến thời điểm này, ngôn ngữ cần phải được đề cao và làm căn bản cho nền giáo dục Phật giáo phải là chữ Quốc ngữ. Một vấn đề tiếp theo là việc quy tụ một đội ngũ các bậc quan lại rất đông trong cơ cấu tổ chức. Điều này sẽ giúp ích cho Hội rất nhiều về mặt pháp lý và các thủ tục hành chính trong các hoạt động. Tuy nhiên nó cũng tạo nên những rào cản nhất định. Nhìn vào bản điều lệ và quy tắc sẽ thấy, gần như mọi hoạt động của Hội đều phải thông qua sự kiểm duyệt của chính quyền sở tại và sau nữa là Thống đốc Nam Kỳ. Thêm vào đó, các bậc quan lại phong kiến họ thường mang nặng tư tưởng truyền thống nhiều hơn là tư tưởng canh tân, đổi mới. Do đó, các chủ trương đường lối của Hội nhìn chung ít nhiều bị ràng buộc bởi những tư tưởng này và hệ lụy là hiệu quả mang lại từ các hoạt động chưa cao.

Mặc dù có những hạn chế như vậy, song những nỗ lực để thực hiện sứ mệnh chấn hưng Phật giáo của Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu vẫn là những điều cần đáng phải được ghi nhận và trân trọng hơn cả. Những tư tưởng, chủ trương, đường lối chấn hưng của Hội đã tạo nên được những âm vang mạnh mẽ đối với các tầng ni, Phật tử trước vận mệnh của Phật giáo nước nhà. Và sau nữa là những thế hệ tăng tài do Hội đào tạo đã có rất nhiều đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam giai đoạn sau này cũng như đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập tự do cho Tổ quốc. Tên tuổi của các nhân vật như Minh Nguyệt, Minh Tịnh, Thiện Hào, Minh Đức... sẽ luôn gắn liền với Hội, với môn phái Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu, với lịch sử Phật giáo Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Hội Phật giáo Bắc Kỳ Cổ sơn môn (1936), “Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu Hội gửi bài cải chính”, *Tiếng Chuông sớm*, số 16: 45 - 46.
- 2 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), *Điều lệ*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Của, Sài Gòn: 1 - 11.
- 3 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), *Tờ kết nhận đại hội ngày 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Của, Sài Gòn: 12 - 20.

- 4 Thành viên Ban Đạo sư của Hội Thiên Thai thiền Giáo tông ở các tỉnh gồm: Hòa thượng Pháp Minh chùa Thanh Lương ở Biên Hòa; Hòa thượng Thiện Minh, chùa Phi Lai Cổ tự ở Châu Đốc; Hòa thượng Pháp Hi, chùa Thiên Ân ở Thủ Dầu Một; Yết ma Pháp Hội chùa Long Toàn và Yết ma Pháp Hoa chùa Thiên Trường ở Gò Công; Yết ma Pháp Nguyên chùa Khanh Quới ở Cai Lậy; Yết ma Pháp Độ chùa Đông Sơn ở Mỹ Tho; Yết ma Pháp Nguyên chùa Thiên Lâm ở Cái Bè; Yết ma Pháp Cự chùa Phước Hậu ở Long Xuyên; Yết ma Phước Sanh chùa Phước Lâm ở Cần Đước; Yết ma Pháp Thân chùa An Thanh và Lão sư Liễu Đăng chùa Pháp Hoa ở Vĩnh Long; Lão sư Liễu Học chùa Pháp Giải và Giáo thọ Pháp Thiền chùa Hưng Phước ở Gia Định; Giáo thọ Pháp Long chùa Thiên Phước ở Tân An.
Đại biểu và giáo viên của Hội ở các tỉnh gồm: Bửu Trung ở Bạc Liêu; Nguyễn Văn Sử, Trần Thị Sử, Châu Văn Kéo ở Biên Hòa; Bửu Thanh ở Cần Thơ; Lê Công Cần, Lê Minh Châu, Nguyễn Văn Chiêu và Bửu Chi ở Châu Đốc; Lê Công Sơn và Vương Thị Luôn ở Chợ Lớn; Phạm Văn Ngụy và Lê Văn Hào ở Gia Định; Bửu Tạc và Bửu Thiện ở Gò Công; Nguyễn Văn Hoài, Lê Văn Hiêm và Bửu Ngọc ở Mỹ Tho; Đào Thái Hào ở Sa Đéc; Lê Văn Khiêm và Bửu Lộc ở Tân An; Trương Công Đại, Trần Văn Lục, Bửu Diệp và Bửu Đề ở Thủ Dầu Một; Nguyễn Thị Sáu ở Vĩnh Long; Nguyễn Văn Nhung ở Nam Vang. Xem thêm tại *Tờ kết nhận đại hội ngày 31/5/1935* của Hội, tr. 17-20.
- 5 Phạm Hữu Đức (1936), *Bài diễn văn đọc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Của, Sài Gòn: 21 - 24.
- 6 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Điều lệ Hội Phật giáo”, *Bác Nhã Âm*, số 21: 29.
- 7 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Tờ kết nhận đại hội ngày 16/2/1936”, *Bác Nhã Âm*, số 1: 24 - 31.
- 8 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Lễ khánh thành hội quán và khai trường Phật học của Ban Đại lí Thiên thai tại chùa Vạn Linh, Cần Thơ”, *Bác Nhã Âm*, số 3: 28 - 32. Ban Trị sự của *Vạn Linh Tịnh độ Liên hữu Hội* gồm: Đốc học Đỗ Văn Cao, Hương chủ Trần Tấn Kiệt và Trần Ngọc Quê cùng các ông Lương Tái, Trần Ngọc Lân, Dương Văn Quảng, Lâm Văn Hổ.
- 9 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1937), “Tờ kết nhận đại hội bất thường lệ”, *Bác Nhã Âm*, số 7: 1 - 6.
- 10 Ban Trị sự nhiệm kì 1939-1940 của Hội được bầu lại như sau: Hội trưởng là Phạm Hữu Đức, Phó Hội trưởng là Thái Văn Chanh và Bùi Sơn Tây, Thủ quỹ là Đỗ Phước Tâm cùng phó Tô Văn Thiệu (nghiệp chủ làng Long Điền), Thư kí là Đặng Tấn Chúc (thông phán Sở Kiểm lâm, Bà Rịa), cùng phó là Lâm Văn Huê. Các cố vấn là Trương Văn Tý, Trần Văn Liêng, Phùng Văn Phương, Trần Văn Thuận (nghiệp chủ làng Long

- Thanh). Xem: “Lễ an trí Xá Lợi Phật Tổ tại Thiên Bửu tháp, Khánh thành hội quán và đại hội thường niên”, *Bác Nhã Âm*, số 14, 1939: 3 - 10.
- 11 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1939), “Lễ an trí Xá Lợi Phật Tổ tại Thiên Bửu tháp, Khánh thành hội quán và đại hội thường niên”, *Bác Nhã Âm*, số 14: 3 - 10.
 - 12 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1940), “Đại hội kì thứ 6”, *Bác Nhã Âm*, số 18: 24 - 28.
 - 13 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Tờ kết nhận đại hội ngày 9/1/1941”, *Bác Nhã Âm*, số 20: 20 - 22.
 - 14 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Tờ kết nhận đại hội bất thường”, *Bác Nhã Âm*, số 21: 28 - 33.
 - 15 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 1: trang bìa cuối.
 - 16 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1943), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 23: 13.
 - 17 Phạm Hữu Đức (1936), *Bài diễn văn đọc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*,... Tlđđ: 21 - 24.
 - 18 Thích Minh Tịnh (1937), “Nhiệm vụ của một người học Phật”, *Bác Nhã Âm*, số 5: 11 - 15.
 - 19 Thích Minh Tịnh (1937), “Nhiệm vụ của một người học Phật”,... Tlđđ: 11 - 15.
 - 20 Huệ Đăng (1937), “Thuyết văn diễn đàn”, *Bác Nhã Âm*, số 5: 2 - 9.
 - 21 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Tờ kết nhận đại hội ngày 16/2/1936”, *Bác Nhã Âm*, số 1: 24 - 31.
 - 22 Ban Quản lý Học đường gồm: Hòa thượng Huệ Đăng - Chứng Minh, Giảng sư là Ất Ngươn (Hàn lâm viện Đại chiếu), Chánh Tổng lý là Yết ma Pháp Hội (chùa chùa Thiên Thai, Bà Rịa) cùng phó là Yết ma Pháp Thông (chùa Long Hòa, Bà Rịa); Chánh chủ hương là Yết ma Minh Tâm (chùa Thiên Quang, Gia Định) và phó là Yết ma Pháp Hoa (chùa Thiên Trường, Gò Công); Thị sự là Yết ma Pháp Đạt (chùa Long Thiên, Gò Công), Pháp Nguyên (chùa Khánh Quới, Mỹ Tho); Hộ thiền là Hòa thượng Pháp Quảng (chùa Bửu Sơn, Bà Rịa) và Hộ đàn là Yết ma Pháp Nguyên (chùa Thiên Lâm, Cái Bè); Sám chủ là Yết ma Pháp Trí (chùa Phước Lập, Bà Rịa), Chánh Trị sự là Giáo thọ Pháp Thiền (chùa Hưng Phước, Gia Định) cùng hai phó là Giáo thọ Thiện Huân (chùa Thiên Thai) và Minh Trứ (chùa Thiên Ân, Thủ Dầu Một); Tri khách là Thiện Tú và Thiện Hảo (chùa Long Hòa, Bà Rịa); Thiền chủ là Hòa thượng Pháp Hỷ (chùa Thiên Ân, Thủ Dầu Một); Chánh na là Yết ma Pháp Thân (chùa An Thạnh, Vĩnh Long), Chánh chúng là Yết ma Pháp Văn (chùa Khánh Long, Mỹ Tho); Chánh quản Thiền là giáo thọ Pháp Khánh (chùa Khai

- Trường, Mĩ Tho) cùng phó là giáo thọ Pháp Ấn (chùa Kim Thọ, Tân An); Thư kí là Pháp Duyên (chùa Thiên Bửu, Bà Rịa). Theo: Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Lễ tạ đàn tại chùa Long Hòa Cổ tự, ngày 11, 13 và 18/10/1936”, *Bác Nhã Âm*, số 5: 25 - 30.
- 23 *Cấp Đại học* gồm các Tì kheo là: Bửu Trí, Diệu Từ (chùa Thiên Quang, Cần Thơ), Bửu Nguyệt (chùa Báo Ân, Bà Rịa), Diệu Thái, Diệu Hiền (chùa Bửu Sơn, Bà Rịa), Diệu Trí, Diệu Hạnh (chùa Vạn Phước, Thủ Dầu Một), Diệu Quý (chùa Thiền Châu, Mĩ Tho), Mĩ Dương (chùa Hưng Phước, Gia Định). *Cấp tiểu học* gồm: Tịnh Dụng, Thiện Bửu, Trí Minh, Thiện Hiếu (Bà Rịa); Phước Trí (Thủ Dầu một); Chơn Kính, Đạo Trạc, Phước Trục (Mĩ Tho); Đạo Dinh, Quản Lạc (Tân An); Hoàng Trí, Phước Hạnh, Phước Tịnh (Gò Công), Phước Đạo, Từ Mẫn (Vĩnh Long), Phước Thành (Gia Định).
- 24 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 3: trang phụ bìa.
- 25 Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1937), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 3: trang phụ bìa.
- 26 Phạm Hữu Đức (1938), “Lễ tạ đàn của Đệ tam chi phái Giác Hoàng hội”, *Bác Nhã Âm*, số 9: 17 - 20.
- 27 Dẫn theo: Nguyen Thuy Linh (2016) *Childbirth, Maternity, and Medical Pluralism in French Colonial Vietnam, 1880-1945*, Publisher. University of Rochester Press.
- 28 Nghè Văn Thứ (1936), “Khuyến miễn văn”, *Bác Nhã Âm*, số 4: 16 - 18.
- 29 Thích Minh Tịnh (1937), “Anh em thanh niên học Phật không nên đặt mình trên địa vị hèn yếu”, *Bác Nhã Âm*, số 7: 27 - 29.
- 30 Giác Quang (1940), “Sự lí mê ngộ của người học Phật”, *Bác Nhã Âm*, số 18: 1 - 4.
- 31 Pháp Duyên (1936), “Biện minh chơn vọng”, *Bác Nhã Âm*, số 4: 1 - 4.
- 32 Nguyễn Văn Hạnh (1936), “Đạo với đời người”, *Bác Nhã Âm*, số 3: 23 - 25.
- 33 Huệ Đăng (1936), *Bài thuyết pháp lúc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn: 24 - 44.
- 34 Phạm Hữu Đức (1936), *Bài diễn văn đọc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*,... Tlđđ: 21- 24.
- 35 Nguyễn Văn Hạnh (1938), *Tinh thần phấn đấu*, *Bác Nhã Âm*, số 8: 21 - 23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pháp Duyên (1936), “Biện minh chơn vọng”, *Bác Nhã Âm*, số 4.
2. Huệ Đăng (1936), *Bài thuyết pháp lúc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn.
3. Huệ Đăng (1937), “Thuyết văn diễn đàn”, *Bác Nhã Âm*, số 5.

4. Phạm Hữu Đức (1936), *Bài diễn văn đọc khai đại hội kì nhất 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cù, Sài Gòn.
5. Phạm Hữu Đức (1938), “Lễ tạ đàn của Đệ tam chi phái Giác Hoàng hội”, *Bác Nhã Âm*, số 9.
6. Nguyễn Văn Hạnh (1936), “Đạo với đời người”, *Bác Nhã Âm*, số 3.
7. Nguyễn Văn Hạnh (1938), “Tinh thần phấn đấu”, *Bác Nhã Âm*, số 8.
8. Hội Phật giáo Bắc Kỳ Cổ sơn môn (1936), “Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu Hội gửi bài cải chính”, *Tiếng Chuông sớm*, số 16.
9. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), *Điều lệ*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cù, Sài Gòn.
10. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), *Tờ kết nhận đại hội ngày 31/5/1935*, Nhà in L'Union Nguyễn Văn Cù, Sài Gòn.
11. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 1.
12. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Tờ kết nhận đại hội ngày 16/02/1936”, *Bác Nhã Âm*, số 1.
13. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 3.
14. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Lễ khánh thành hội quán và khai trường Phật học của Ban Đại lí Thiên thai tại chùa Vạn Linh, Cần Thơ”, *Bác Nhã Âm*, số 3.
15. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1936), “Lễ tạ đàn tại chùa Long Hòa Cổ tự, ngày 11, 13 và 18/10/1936”, *Bác Nhã Âm*, số 5.
16. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1937), “Tờ kết nhận đại hội bất thường lệ”, *Bác Nhã Âm*, số 7.
17. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1939), “Lễ an trí Xá Lợi Phật Tổ tại Thiên Bửu tháp, Khánh thành hội quán và đại hội thường niên”, *Bác Nhã Âm*, số 14.
18. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1940), “Đại hội kì thứ 6”, *Bác Nhã Âm*, số 18.
19. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Tờ kết nhận đại hội ngày 09/01/1941”, *Bác Nhã Âm*, số 20.
20. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Điều lệ Hội Phật giáo”, *Bác Nhã Âm*, số 21.
21. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Tờ kết nhận đại hội bất thường”, *Bác Nhã Âm*, số 21.
22. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1943), “Kính cáo”, *Bác Nhã Âm*, số 23.

23. Nguyen Thuy Linh (2016), *Childbirth, Maternity, and Medical Pluralism in French Colonial Vietnam, 1880-1945*, Publisher. University of Rochester Press.
24. Giác Quang (1940), “Sự lí mê ngộ của người học Phật”, *Bác Nhã Âm*, số 18.
25. Nghè Văn Thứ (1936), “Khuyến miễn văn”, *Bác Nhã Âm*, số 4.
26. Thích Minh Tịnh (1937), “Nhiệm vụ của một người học Phật”, *Bác Nhã Âm*, số 5.
27. Thích Minh Tịnh (1937), “Anh em thanh niên học Phật không nên đặt mình trên địa vị hèn yếu”, *Bác Nhã Âm*, số 7.

Abstract

THE ESTABLISHMENT AND ACTIVITIES OF THE THIEN THAI ZEN BUDDHIST ASSOCIATION

Duong Thanh Mung

The 3rd Region Academy of Politics, Da Nang

In 1934, the Most Venerable Hue Dang and his colleagues advocated for the establishment of the Thien Thai Zen Buddhist Association and the Journal of *Bác Nhã Âm* as its speech agency. The formation of this Buddhist Association has contributed to enriching the Buddhist revival movement in the South at that time. This article presents and analyzes the context of the birth and the operation of the Thien Thai Zen Buddhist Association during the period from 1934 to 1945. Thereby, it adds the resources to clarify the role and status of this organization towards the revival of Buddhism in Vietnam in the first half of the twentieth century.

Keywords: Revival; Buddhism; South; Thien Thai; Vietnam.